

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Use of English*Choose the option that best completes each of the following sentences.*

1. Look! Tom _____ up a tent in the garden.
A. is putting B. puts C. put
2. Most teenagers don't want _____ all day doing homework.
A. spend B. spending C. to spend
3. Vietnamese people _____ this sport for years now.
A. played B. have played C. are playing
4. Her dad is busy, so she is going to school by _____.
A. himself B. herself C. oneself
5. We _____ our teacher at the end of the month. Would you like to join us?
A. will visit B. are going to visit C. visited
6. The meeting starts _____ 8 am today. We should hurry up.
A. at B. on C. in
7. This novel has been made into a _____ of movies.
A. list B. series C. chain
8. Jack was full, so he didn't eat _____ meat or rice.
A. some B. a little C. any
9. You _____ play computer games all night. It's not good for your eyes.
A. cannot B. may not C. should not
10. Mom asked me to _____ the medicine before going to bed.
A. drink B. use C. take
11. Peter was late for class and _____ were his friends.
A. neither B. so C. too

III. Speaking*Match each question in the left column with an appropriate response from the list in the right column.**There is ONE EXTRA response.*

12. What do you like most about last night's movie?	A. Yes, I did. The band was terrific.
13. You didn't really like the concert, did you?	B. I like the special effects the most. They are fascinating.
14. How much milk do we need for the pie?	C. Sure! When will it be?

15. How much exercise does your sister do every week?

16. Would you like to come to our party?

D. She jogs a lot, almost every day.

E. About half a litre.

F. She doesn't have much homework.

IV. Word Forms

Supply the correct forms of the given words.

17. With this passport, you can travel _____ around the country. (FREE)

18. Jack drank too much coffee and he had a(n) _____ night. (SLEEP)

19. All the _____ in last night's ballet performed perfectly. (DANCE)

20. American English _____ from British in many ways. (DIFFERENT)

V. Reading

Read the following passage and decide whether each of the statements is **TRUE** or **FALSE**.

Lady finger is a type of green vegetable. As its name suggests, it has the shape of a long finger with a small tip at the narrower end. The other end is usually lighter green. When you look at the cross section cut of a lady finger, you can see a lot of white-coloured round seeds inside the vegetable. Lady finger is famous for its inside stickiness. In Vietnam, lady finger is steamed and served with "chao", a sauce made from fermented tofu. It is also present in many grills and barbecue parties. Lady finger is good for your eyes and skin.

21. The name of the mentioned vegetables describes its appearance.

22. The two ends are the same size.

23. Each lady finger has a few seeds inside.

24. It is quite sticky inside the lady finger.

25. Lady fingers bring no health benefits.

Choose the option that best completes each numbered blank in the passage.

Japanese people have some important eating etiquettes, especially seating. In a traditional Japanese dinner, seating arrangements are important and symbolic. On a mat, diners (26. *must/ may/ could*) sit on their heels with their legs tucked beneath the butt. The hosts may suggest you sit (27. *formally/ comfortably/ politely*), but make sure you do not spread your legs out (28. *in front/ across/ behind*). Which seat to take also matters. The middle of one side of the (29. *chair/ table/ room*) is for the host. The most honoured guest should be invited to sit (30. *opposite/ behind/ beside*) the host. That means he will sit in the middle of the other side of the table. The second most important guest will be seated next.

Writing

Rewrite the following sentences with the given words and/or beginnings in such a way that the meanings stay unchanged.

31. John is the most intelligent student in the class.

=> No one _____.

32. The last time John listened to a pop song was years ago.

=> John has _____.

33. Helen doesn't like playing tennis as much as jogging.

=> Helen prefers _____.

34. Mary drives as fast as Peter. (SPEED)

=> Mary drives _____.

35. Does your mom like classical concerts?

=> Your mom _____?

V. Listening

Listen and decide whether each of the following statements is TRUE or FALSE.

36. It is good to drink water before you are thirsty.

37. Drinking water in the right way will better your health.

38. Our food provides half of the water we need.

39. You should drink less water when you are exercising.

40. It is acceptable to add fresh lemon to your drinking water.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. B	16. C	21. T	26. must	36. T
2. C	7. B	12. B	17. freely	22. F	27. comfortably	37. T
3. B	8. C	13. A	18. sleepless	23. F	28. in front	38. F
4. B	9. C	14. E	19. dancers	24. T	29. table	39. F
5. B	10. C	15. D	20. differs	25. F	30. opposite	40. T

31. in John's class is as intelligent as him

32. not listened to a pop song for years

33. jogging to playing tennis

34. at the same speed as Peter

35. likes classical concerts, doesn't she

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: "Look!" => Thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số ít) + is + V-ing

Look! Tom **is putting** up a tent in the garden.*(Nhìn kìa! Tom đang dựng lều trong vườn.)*

Chọn A

2. C

Kiến thức: Dạng của động từ**Giải thích:**Cấu trúc: want + to V (*muốn làm việc gì*)Most teenagers don't want **to spend** all day doing homework.*(Hầu hết thanh thiếu không muốn dành cả ngày làm bài tập về nhà.)*

Chọn C

3. B

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn**Giải thích:**Dấu hiệu nhận biết: now (*bây giờ*) => thì hiện tại tiếp diễn dạng khẳng định: S (số nhiều) + are V-ingVietnamese people **have played** this sport for years now.*(Người Việt Nam đã chơi môn thể thao này nhiều năm nay.)*

Chọn B

4. B

Kiến thức: Đại từ phản thân

Giải thích:

Đại từ phản thân được dùng để nhấn mạnh chính người nào đó thực hiện một hành động nào đó. Chủ ngữ nào thì đại từ phản thân tương ứng. Chủ ngữ "she" => đại từ phản thân: herself

- A. himself: chính anh ấy
- B. herself: chính cô ấy
- C. oneself: chính ai đó

Her dad is busy, so she is going to school by **herself**.

(Bố cô ấy bận rộn, vì vậy cô ấy định tự mình đi học.)

Chọn B

5. B

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì tương lai gần được dùng để diễn tả hành động có kế hoạch sẽ làm trong tương lai "at the end of the month" (cuối tháng này) => Cấu trúc dạng khẳng định: we are going to + V (nguyên thể)

We **are going to visit** our teacher at the end of the month. Would you like to join us?

(Chúng mình định đi thăm giáo viên vào cuối tháng này. Bạn tham gia cùng nhé?)

Chọn B

6. A

Kiến thức: Giới từ chỉ thời gian

Giải thích:

- A. at + giờ
- B. on + ngày/ ngày tháng/ ngày tháng năm
- C. in + mùa/ buổi trong ngày/ tháng/ năm

The meeting starts **at** 8 am today. We should hurry up.

(Cuộc họp sẽ bắt đầu lúc 8 giờ sáng nay. Chúng ta nên nhanh lên.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. list (n): danh sách
- B. series (n): phim dài tập
- C. chain (n): chuỗi

This novel has been made into a **series** of movies.

(Tiểu thuyết này đã được dựng thành phim dài tập.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. some + danh từ số nhiều/ không đếm được, thường dùng trong câu khẳng định

B. a little + danh từ không đếm được

C. any + danh từ số nhiều/ không đếm được, thường dùng trong câu phủ định

Jack was full, so he didn't eat **any** meat or rice.

(Jack no, vì vậy anh ấy không ăn bất cứ thức hay cơm nào.)

Chọn C

9. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. cannot + V: không thể

B. may not + V: không thể

C. should not + V: không nên

You **should not** play computer games all night. It's not good for your eyes.

(Bạn không nên chơi trò chơi trên máy tính cả đêm. Không tốt cho mắt của bạn đâu.)

Chọn C

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drink (v): uống

B. use (v): sử dụng

C. take (v): cầm/ nắm/ lấy => take medicine: uống thuốc

Mom asked me to **take** the medicine before going to bed.

(Mẹ bảo tôi uống thuốc trước khi đi ngủ.)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Cách thể hiện sự đồng tình

Giải thích:

Để thể hiện sự đồng tình

- khi mệnh đề phía trước dạng khẳng định ta dùng: so + trợ động từ + S = S + trợ động từ, too

- khi mệnh đề phía trước dạng phủ định ta dùng: neither + trợ động từ + S = S + trợ động từ, either

Peter was late for class and **so** were his friends.

(Peter bị muộn giờ học và các bạn anh ấy cũng vậy.)

Chọn B

Phương pháp:

12. What do you like most about last night's movie?

(Bạn thích điều gì nhất trong bộ phim tối qua?)

13. You didn't really like the concert, did you?

(Bạn không thực sự thích buổi hòa nhạc, phải không?)

14. How much milk do we need for the pie?

(Chúng ta cần bao nhiêu sữa cho chiếc bánh?)

15. How much exercise does your sister do every week?

(Em gái của bạn tập thể dục mỗi tuần bao nhiêu?)

16. Would you like to come to our party?

(Bạn có muốn đến bữa tiệc của chúng tôi không?)

A. Yes, I did. The band was terrific.

(Vâng, tôi có. Ban nhạc thật tuyệt vời.)

B. I like the special effects the most. They are fascinating.

(Tôi thích các hiệu ứng đặc biệt nhất. Họ thật hấp dẫn.)

C. Sure! When will it be?

(Chắc chắn rồi! Nó sẽ diễn ra khi nào?)

D. She jogs a lot, almost every day.

(Cô ấy chạy bộ rất nhiều, hầu như mỗi ngày.)

E. About half a litre.

(Khoảng nửa lít.)

F. She doesn't have much homework.

(Cô ấy không có nhiều bài tập về nhà.)

12. B

What do you like most about last night's movie? - I like the special effects the most. They are fascinating.

(Bạn thích điều gì nhất trong bộ phim tối qua? - Tôi thích các hiệu ứng đặc biệt nhất. Họ thật hấp dẫn.)

13. A

You didn't really like the concert, did you? - Yes, I did. The band was terrific.

(Bạn không thực sự thích buổi hòa nhạc, phải không? - Vâng, tôi có. Ban nhạc thật tuyệt vời.)

14. E

How much milk do we need for the pie? - About half a litre.

(Chúng ta cần bao nhiêu sữa cho chiếc bánh? - Khoảng nửa lít.)

15. D

How much exercise does your sister do every week? - She jogs a lot, almost every day.

(Em gái của bạn tập thể dục mỗi tuần bao nhiêu? - Cô ấy chạy bộ rất nhiều, hầu như mỗi ngày.)

16. C

Would you like to come to our party? - Sure! When will it be?

(Bạn có muốn đến bữa tiệc của chúng tôi không? - Chắc chắn rồi! Nó sẽ diễn ra khi nào?)

17. freely

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau động từ “travel” cần trạng từ.

free (adj): tự do

freely (adv): một cách tự do

With this passport, you can travel **freely** around the country.

(Với hộ chiếu này, bạn có thể tự do đi lại khắp cả nước.)

Đáp án: freely

18. dancers

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “a” và trước danh từ “sleep” cần tính từ.

sleep (n, v): giấc ngủ/ ngủ

sleepless (adj): mất ngủ/ không ngủ

Jack drank too much coffee and he had a(n) **sleepless** night.

(Jack uống quá nhiều cà phê và anh ấy đã có một đêm mất ngủ.)

Đáp án: sleepless

19. dancers

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

All + danh từ số nhiều

dance (v): khiêu vũ/ nhảy múa

dancers (n): vũ công

All the **dancers** in last night’s ballet performed perfectly.

(Tất cả vũ công trong vở múa ba lê tối qua đã trình diễn một cách hoàn hảo.)

Đáp án: dancers

20. differs

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau chủ số ít “American English” cần một từ được chia ở thì hiện tại đơn để diễn tả một sự việc đúng.

different (n): khác nhau

differ (v): khác

American English **differs** from British in many ways.

(Tiếng Anh Mỹ khác tiếng Anh Anh ở nhiều phương diện.)

Đáp án: differs

Lady finger is a type of green vegetable. As its name suggests, it has the shape of a long finger with a small tip at the narrower end. The other end is usually lighter green. When you look at the cross section cut of a lady finger, you can see a lot of white-coloured round seeds inside the vegetable. Lady finger is famous for its inside stickiness. In Vietnam, lady finger is steamed and served with “chao”, a sauce made from fermented tofu. It is also present in many grills and barbecue parties. Lady finger is good for your eyes and skin.

Tạm dịch:

Đậu bắp là một loại rau xanh. Như tên gọi của nó, nó có hình dạng của một ngón tay dài với một đầu nhỏ ở đầu hẹp hơn. Đầu còn lại thường có màu xanh nhạt hơn. Khi nhìn vào mặt cắt ngang của đậu bắp, bạn có thể thấy bên trong rau có rất nhiều hạt tròn màu trắng. Đậu bắp nổi tiếng với độ dính bên trong. Ở Việt Nam, đậu bắp được hấp và ăn kèm với chao, một loại nước sốt làm từ đậu phụ lên men. Nó cũng có mặt trong nhiều quán nướng và tiệc nướng. Đậu bắp rất tốt cho mắt và da của bạn.

21. T

The name of the mentioned vegetables describes its appearance.

(Tên của các loại rau được đề cập mô tả vẻ ngoài của nó.)

Thông tin: As its name suggests, it has the shape of a long finger with a small tip at the narrower end.

(Như tên gọi của nó, nó có hình dạng của một ngón tay dài với một đầu nhỏ ở đầu hẹp hơn.)

Chọn T

22. F

The two ends are the same size.

(Hai đầu có cùng kích thước.)

Thông tin: As its name suggests, it has the shape of a long finger with a small tip at the narrower end.

(Như tên gọi của nó, nó có hình dạng của một ngón tay dài với một đầu nhỏ ở đầu hẹp hơn.)

Chọn F

23. F

Each lady finger has a few seeds inside.

(Mỗi quả đậu bắp có một vài hạt bên trong.)

Thông tin: When you look at the cross section cut of a lady finger, you can see a lot of white-coloured round seeds inside the vegetable.

(Khi nhìn vào mặt cắt ngang của đậu bắp, bạn có thể thấy bên trong rau có rất nhiều hạt tròn màu trắng.)

Chọn F

24. T

It is quite sticky inside the lady finger.

(Bên trong quả đậu bắp khá dính.)

Thông tin: Lady finger is famous for its inside stickiness.

(Đậu bắp nổi tiếng với độ dính bên trong.)

Chọn T

25. F

Lady fingers bring no health benefits.

(Đậu bắp không mang lại lợi ích gì cho sức khỏe.)

Thông tin: Lady finger is good for your eyes and skin.

(Đậu bắp rất tốt cho mắt và da của bạn.)

Chọn F

26. must

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

must + V: phải

may + V: có thể

could + V: có thể

On a mat, diners (26) **must** sit on their heels with their legs tucked beneath the butt.

(Trên chiếu, thực khách phải ngồi trên gót chân, hai chân kẹp dưới mông.)

Đáp án: must

27. comfortably

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

formally (adv): một cách trang trọng

comfortably (adv): một cách thoải mái

politely (adv): một cách lịch sự

The hosts may suggest you sit (27) **comfortably**

(Chủ nhà có thể gợi ý bạn ngồi một cách thoải mái)

Đáp án: comfortably

28. in front

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

in front: phía trước

across: vắt chéo

behind: phía sau

but make sure you do not spread your legs out (28) **in front.**

(nhưng đảm bảo bạn không dang chân ra phía trước)

Đáp án: in front

29. table

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

chair (n): ghế

table (n): cái bàn

room (n): căn phòng

The middle of one side of the (29) **table** is for the host.

(Ở giữa một bên bàn là dành cho chủ nhà.)

Đáp án: table

30. opposite

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

opposite: đối diện

behind: phía sau

deside: bên cạnh

The most honoured guest should be invited to sit (30) **opposite** the host.

(Khách mời vinh dự nhất nên được mời ngồi đối diện chủ nhà.)

Đáp án: opposite

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Japanese people have some important eating etiquettes, especially seating. In a traditional Japanese dinner, seating arrangements are important and symbolic. On a mat, diners (26) **must** sit on their heels with their legs tucked beneath the butt. The hosts may suggest you sit (27) **comfortably**, but make sure you do not spread your legs out (28) **in front**. Which seat to take also matters. The middle of one side of the (29) **table** is for the host. The most honoured guest should be invited to sit (30) **opposite** the host. That means he will sit in the middle of the other side of the table. The second most important guest will be seated next.

Tạm dịch:

Người Nhật có một số nghi thức ăn uống quan trọng, đặc biệt là chỗ ngồi. Trong một bữa tối truyền thống của Nhật Bản, việc sắp xếp chỗ ngồi rất quan trọng và mang tính biểu tượng. Trên chiếu, thực khách phải ngồi trên gót chân, hai chân kẹp dưới mông. Chủ nhà có thể đề nghị bạn ngồi thoải mái, nhưng đảm bảo rằng bạn không dang chân ra phía trước. Chỗ ngồi nào cũng quan trọng. Giữa một bên của bàn là dành cho chủ nhà. Vị khách danh dự nhất nên được mời ngồi đối diện với chủ nhà. Điều đó có nghĩa là người đó sẽ ngồi ở giữa phía bên kia của bàn. Vị khách quan trọng thứ hai sẽ được ngồi tiếp theo.

31.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài: S + be + the most + adj

= Cấu trúc so sánh bằng: No one + be + more + adj + than + N.

John is the most intelligent student in the class.

(John là học sinh thông minh nhất lớp.)

Đáp án: No one **in the class is more intelligent than John.**

(Không ai trong lớp thông minh hơn John.)

32.

Kiến thức: Mọi liên hệ thì quá khứ đơn – hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc: The last time + S + Ved/V2 + was + khoảng thời gian + ago

= S + have/ has not Ved/V3 + for + khoảng thời gian

The last time John listened to a pop song was years ago.

(Lần cuối John nghe nhạc pop là cách đây mấy năm.)

=> John has **not listened to a pop song for years.**

(John không nghe nhạc pop nhiều năm.)

33.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

S + trợ động từ + not like N1 as much as N2 = S + prefer + N2 to N1.

Helen doesn't like playing tennis as much as jogging.

(Helen không thích chơi quần vợt như chạy bộ.)

Đáp án: Helen prefers **jogging to playing tennis.**

(Helen thích chạy bộ hơn chơi quần vợt.)

34.

Kiến thức: Câu so sánh bằng

Giải thích:

N1 + V + as + adv + as + N2 = N1 + V + the same + N + as N2

Mary drives as fast as Peter.

(Mary lái xe nhanh như Peter.)

Đáp án: Mary drives **at the same speed as Peter.**

(Mary lái xe bằng tốc độ với Peter.)

35.

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Mệnh đề khẳng định, đuôi phủ định?

Mệnh đề phủ định, đuôi khẳng định?

Does your mom like classical concerts?

(Mẹ của bạn có thích hòa nhạc cổ điển không?)

Đáp án: Your mom **likes classical concerts, doesn't she?**

(Mẹ bạn thích nhạc cổ điển, phải không?)

Bài nghe:

Listen to a talk about the importance of water.

Water is important for our body. Drinking water in the right way improves our health. We get a fifth of necessary water from our food. So, we must supply our body with water. Do not drink not when you are thirsty that is when your body doesn't have enough water. You must drink water regularly even when you are not thirsty. This is especially important when you are exercising or it's a hot day. You should choose water instead of coffee or soft drink. Water with fresh lemon or strawberry can also be a good choice.

Tạm dịch:

Nghe một bài nói về tầm quan trọng của nước.

Nước rất quan trọng đối với cơ thể chúng ta. Uống nước đúng cách giúp cải thiện sức khỏe của chúng ta.

Chúng ta nhận được 1/5 lượng nước cần thiết từ thức ăn. Vì vậy, chúng ta phải cung cấp nước cho cơ thể.

Đừng uống không phải khi khát đó là lúc cơ thể không đủ nước. Bạn phải uống nước thường xuyên ngay cả khi không khát. Điều này đặc biệt quan trọng khi bạn đang tập thể dục hoặc trong một ngày nắng nóng. Bạn nên chọn nước thay vì cà phê hoặc nước ngọt. Nước với chanh tươi hoặc dâu tây cũng có thể là một lựa chọn tốt.

36. T

It is good to drink water before you are thirsty.

(Bạn nên uống nước trước khi khát.)

Thông tin: Do not drink not when you are thirsty that is when your body doesn't have enough water. You must drink water regularly even when you are not thirsty.

(Đừng uống không phải khi khát đó là lúc cơ thể không đủ nước. Bạn phải uống nước thường xuyên ngay cả khi không khát.)

Chọn T

37. T

Drinking water in the right way will better your health.

(Uống nước đúng cách sẽ tốt hơn cho sức khỏe của bạn.)

Thông tin: Drinking water in the right way improves our health.

(Uống nước đúng cách giúp cải thiện sức khỏe của chúng ta.)

Chọn T

38. F

Our food provides half of the water we need.

(Thức ăn của chúng ta cung cấp một nửa lượng nước chúng ta cần.)

Thông tin: We get a fifth of necessary water from our food.

(Chúng ta nhận được 1/5 lượng nước cần thiết từ thức ăn.)

Chọn F

39. F

You should drink less water when you are exercising.

(Bạn nên uống ít nước hơn khi tập thể dục.)

Thông tin: You must drink water regularly even when you are not thirsty. This is especially important when you are exercising or it's a hot day.

(Bạn phải uống nước thường xuyên ngay cả khi không khát. Điều này đặc biệt quan trọng khi bạn đang tập thể dục hoặc trong một ngày nắng nóng.)

Chọn F

40. T

It is acceptable to add fresh lemon to your drinking water.

(Có thể thêm chanh tươi vào nước uống của bạn.)

Thông tin: Water with fresh lemon or strawberry can also be a good choice.

(Nước với chanh tươi hoặc dâu tây cũng có thể là một lựa chọn tốt.)

Chọn T